TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH BG	**Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 19 /2019/DS-PT.
Ngày 18/3/2019.
"*V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BG BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Hà.

Các thẩm phán: Ông Bạch Đăng Thi.

Bà Phạm Thị Minh Hiền.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Dương Đình Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân Tỉnh BG

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh BG***: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 18/3/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Tỉnh BG xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2019/TLPT-DS ngày 02/01/2019 về việc "Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2018/DS-ST ngày 06/11/2018 của Toà án nhân dân Huyện VY có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2019/QĐ-PT ngày 06/3/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy T1, sinh năm 1949 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Vân C4, Xã Vân T, Huyện VY, Bắc Giang;

2. Bị đơn: - Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1957 (có mặt)

- Bà Lê Thị L, sinh năm 1963 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Khu 1, Thị Trấn N, Huyện VY, Tỉnh BG;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1949 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Vân C4, Thị Trấn N, Huyện VY, Tỉnh BG. (Bà H ủy quyền cho ông Nguyễn Duy T1, theo văn bản ủy quyền ngày 04/9/2018); (có mặt)

4. **Người kháng cáo**: Ông Nguyễn Duy T1 - Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn xin khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa thể hiện nội dung vụ án như sau:

Ông Nguyễn Duy T1 trình bày: Quan hệ giữa Ông T1 và vợ chồng Ông C, Bà L là chỗ quen biết, do có nhu cầu cần tiền để kinh doanh nên Ông C và Bà L có vay của Ông T1 số tiền 60.000.000đồng vào ngày 28/02/2008 với lãi suất 02%/tháng. Đến ngày 03/7/2008 Ông C và Bà L nói đang làm ăn được nên có bảo Ông T1 cho vay thêm 40.000.000đồng và hẹn cuối năm trả hết, đến ngày 24/6/2009 Ông C điện thoại hỏi vay Ông T1 thêm 100.000.000đồng nữa thành 200.000.000đồng và Ông C có nói chỉ vay 04 tháng lãi suất 02%/tháng, nếu sai xin chịu lãi suất gấp đôi và Ông T1 đã cho Ông C vay thêm 100.000.000đồng, Bà L vợ Ông C chỉ việc ký. Cuối năm 2009 Ông T1 đến đòi thì Ông C tránh mặt, từ đó đến nay đã 10 năm Ông T1 đến đòi nhiều lần nhưng Ông C đều tránh mặt, nếu gặp còn bị đe dọa và thách thức ra tòa. Đến ngày 22/6/2012 Ông T1 đã làm đơn gửi tòa án thì Ông C, Bà L có trả cho Ông T1 một số tiền lãi, mỗi lần trả Ông C và Bà L đều yêu cầu Ông T1 viết biên nhận. Năm đó ông nộp đơn đến Tòa án và được tòa án thụ lý vụ án có giải thích cho Ông T1 nếu tòa có xử thì Ông T1 cũng chưa lấy được tiền vì Ông C còn phải trả nợ Ngân hàng. Khi đó tổng số tiền Ông C và Bà L nợ Ông T1 là 247.000.000đồng theo tòa án tính, nhưng Ông T1 chỉ yêu cầu Ông C, Bà L trả 150.000.000đồng và trả trong thời hạn 03 năm, nếu thực hiện đúng thì không tính lãi, hai bên đã viết giấy tại tòa, đồng thời Ông T1 đã rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên từ đó cho đến nay Ông C và Bà L không thực hiện cam kết như đã hứa. Nay Ông T1 yêu cầu Ông C và Bà L phải trả 250.000.000đồng.

Ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị L trình bày: Ông C và Bà L là vợ chồng có mối quan hệ quen biết ông Nguyễn Duy T1. Do có nhu cầu cần vốn làm ăn, Ông C và Bà L có vay tiền của Ông T1 nhiều lần, khi vay hai bên có viết giấy biên nhận và thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả. Khi vợ chồng Ông C làm ăn thua lỗ nên không trả được tiền lãi và tiền gốc cho Ông T1 như đã thỏa thuận. Năm 2012 Ông T1 có kiện ra tòa yêu cầu vợ chồng Ông C trả nợ, nhưng sau đó Tòa án hòa giải hai bên chốt nợ với nhau còn 150.000.000đồng và Ông T1 đã rút đơn khởi kiện. Từ đó cho đến nay Ông C và Bà L đã trả cho Ông T1 được 60.000.000đồng, còn lại 90.000.000đồng nay chưa trả được. Nay Ông C, Bà L xác định chỉ còn nợ Ông T1 số tiền 90.000.000đồng và đã thỏa thuận không tính lãi suất. Nay Ông C Bà L nhất trí trả Ông T1 90.000.000đồng nhưng đề nghị được trả dần số tiền trên.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2018/DS-ST ngày 06/11/2018 của Toà án nhân dân Việt Yên đã quyết định:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 – Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ các 471, 474, 476, 477, khoản 2 Điều 305 – Bộ luật dân sự 2005 và Điều 357 – Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 271, 273- Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí, xử:

Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị L phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Duy T1 và bà Hoàng Thị H số tiền nợ gốc là: 90.000.000đồng, tiền lãi 6.075.000đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là: 96.075.000 đồng (*Chín mươi sáu triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).*

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 15/11/2018, ông Nguyễn Duy T1 là nguyên đơn kháng cáo, Ông T1 được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm vì ông không tán thành bản án sơ thẩm. Tòa cấp sơ thẩm không tuyên thời hạn thi hành và thẩm phán không nói rõ những điều ông hỏi.

Tại phiên Toà phúc thẩm, ông Nguyễn Duy T1 là nguyên đơn trình bày ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

* Ông Nguyễn Duy T1 trình bày: Ông yêu cầu Ông C, Bà L phải trả đủ cho ông số tiền 250.000.000đồng.

* Bị đơn là ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị L trình bày: Ông, bà không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của Ông T1. Thực tế, ông bà chỉ còn nợ Ông T1 số tiền 90.000.000đồng, ông, bà đồng ý với lãi suất mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh BG phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Duy T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị L phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Duy T1 và bà Hoàng Thị H số tiền nợ gốc là: 90.000.000đồng, tiền lãi 6.075.000đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là: 96.075.000 đồng (*Chín mươi sáu triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).*

Do Ông T1 là người cao tuổi nên Ông T1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thương vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh BG. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị H đã được triệu tập hợp lệ nhưng Bà H ủy quyền cho Ông T1. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt Bà H.

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông T1 khởi kiện yêu cầu Ông C, Bà L phải trả cho ông số tiền đã vay từ năm 2008. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn xuất trình việc đã trả cho Ông T1 một số tiền theo giấy biên nhận và giấy biên nhận các bên chốt nợ đến ngày 29/6/2016 (âm lịch) nên xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

Các bên chốt nợ số tiền đến ngày 29/6/2016 là 150.000.000đồng, nguyên đơn đòi bị đơn phải trả đủ 250.000.000đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không cho các bên đương sự đối chất về nội dung số tiền đã trả và việc lý do tại sao lại chốt khoản nợ là 150.000.000đồng là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của Ông T1 với nội dung đề nghị: Bản án sơ thẩm không tuyên thời hạn thi hành án. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bản án sơ thẩm đã nêu rõ nội dung, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. Mặc khác, theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị. Kể từ thời điểm hết kháng cáo kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự thì các đương sự có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án. Do vậy, kháng cáo của Ông T1 là không có căn cứ.

[2.2]. Đối với kháng cáo của Ông T1 yêu cầu buộc Ông C, Bà L phải trả 250.000.000đồng nhưng Ông T1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ Ông C, Bà L còn nợ ông số tiền 250.000.000đồng. Do vây, kháng cáo của Ông T1 không có căn cứ.

[2.2]. Về lãi suất của số tiền vay: Đối với yêu cầu lãi suất Ông T1 yêu cầu Ông C và Bà L phải trả đối với số tiền nợ gốc là 90.000.000đồng theo quy định của pháp luật. Xét yêu cầu lãi suất của Ông T1 là có căn cứ, mặc dù trong biên nhận nợ tiền ngày 29/6/2016 Ông T1 không yêu cầu suất nhưng có thỏa phải trả mỗi năm 50.000.000đ. Tính đến ngày 28/12/2017 Ông C, Bà L đã trả Ông T1 số tiền 60.000.000đồng, từ đó đến nay Ông C và Bà L không trả Ông T1 thêm lần nào nữa. Như vậy, Ông C và Bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ông T1 từ ngày 29/12/2017 (âm lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là 09 tháng, nên cần buộc Ông C và Bà L phải thanh toán cho Ông T1 tiền lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005. Mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định là 09%/năm, tương đương 0,75%/1 tháng như cấp cấp sơ thẩm tuyên là phù hợp pháp luật.

[3]. Về lãi suất chậm thi hành án: Án sơ thẩm tuyên lãi suất 10%/năm là không phù hợp với hướng dẫn về việc áp dụng lãi suất chậm thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử điều chỉnh nội dung này

trong phần quyết định nhưng không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm. Tòa án sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông T1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Duy T1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xử:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ các 471, 474, 476, 477, khoản 2 Điều 305Bộ luật dân sự 2005 và Điều 357 – Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 271, 273- Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí:

1. Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị L phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Duy T1 và bà Hoàng Thị H số tiền nợ gốc là: 90.000.000đồng, tiền lãi 6.075.000đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là: 96.075.000 đồng (*Chín mươi sáu triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).*

2. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành số tiền còn phải trả.

3. Án phí:

- Bà Lê Thị L phải chịu 2.401.900đồng(*Hai triệu bốn trăm linh một ngàn chín trăm đồng*) tiền án phí DSST.

- Miễn toàn bộ án phí DSST cho ông Nguyễn Duy T1 và ông Nguyễn Văn C.

- Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Duy T1.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Huyện VY;
- VKSND Tỉnh BG;
- Chi cục THADS Huyện VY;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Hà